

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Chính quy và vừa làm vừa học)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

2. Mã trường: KCC

3. Địa chỉ trụ sở chính:

Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

Số 256, Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: ctuet.edu.vn

5. Địa chỉ công khai quy chế, thông tin tuyển sinh: *tuyensinh.ctuet.edu.vn*

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Phòng Quản lý đào tạo: 02923.898.167

Phòng Công tác Chính trị - Quản lý sinh viên - Khởi nghiệp: 02923.897.341

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

Đường link công khai về Chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo...:

<https://phongdbcl.ctuet.edu.vn/bao-cai-3-cong-khai>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp THPT;
- Đạt ngưỡng đầu vào theo Quy định của Trường;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ thực hiện tuyển sinh năm 2025 theo **phương thức xét tuyển**, áp dụng 03 phương thức xét tuyển sau:

2.1. Phương thức 1: xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- **Mã xét tuyển:** 100

- **Hình thức xét tuyển:** điểm tổ hợp bằng tổng điểm của ba môn theo tổ hợp xét tuyển ứng với từng ngành xét tuyển.

2.2. Phương thức 2: xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT của năm lớp 12

- Mã xét tuyển: 200

- Hình thức xét tuyển: điểm tổ hợp bằng tổng điểm cả năm lớp 12 của ba môn theo tổ hợp xét tuyển ứng với từng ngành xét tuyển.

2.3. Phương thức 3: xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025

- Mã xét tuyển: 402

- Hình thức xét tuyển: kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG - HCM 2025.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập, thể hiện ở kết quả học tập lớp 12, kết quả thi THPT năm 2025 và kết quả đánh giá năng lực để thí sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

Căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, kết quả học tập. Nhà trường xác định và công bố ngưỡng đầu vào theo hướng dẫn, kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thời gian công bố: trước 17 giờ ngày 23/7/2025 trên Cổng thông tin tuyển sinh tại địa chỉ: <https://tuyensinh.ctuet.edu.vn>.

3.2. Điểm xét tuyển theo các phương thức

3.2.1. Phương thức 1

Điểm xét tuyển = (Điểm thi THPT môn 1 + Điểm thi THPT môn 2 + Điểm thi THPT môn 3) + Điểm ưu tiên + điểm cộng.

3.2.2. Phương thức 2

Điểm xét tuyển = (Điểm cả năm lớp 12 môn 1 + Điểm cả năm lớp 12 môn 2 + Điểm cả năm lớp 12 môn 3) + Điểm ưu tiên + điểm cộng

3.2.3. Phương thức 3

Điểm xét tuyển = Kết quả đánh giá năng lực + Điểm ưu tiên + điểm cộng

* **Lưu ý:** Điểm ưu tiên, điểm cộng được xác định theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.3. Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Điểm xét tuyển của thí sinh là điểm cao nhất của điểm xét tuyển trong tất cả các phương thức xét tuyển mà thí sinh đăng ký theo ngành, được quy đổi về thang điểm 30 sau khi được quy đổi tương đương theo một quy tắc quy đổi.

Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển sẽ được Trường công bố theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 17 giờ ngày 23/7/2025 trên Cổng thông tin tuyển sinh của Trường tại địa chỉ: <https://tuyensinh.ctuet.edu.vn>.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

4.1. Địa chỉ đào tạo: số 256, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
1	KS1.7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	80	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X05, X06, X25	
						402	NL1	
2	KS1.7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	70	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X05, X06, X25	
						402	NL1	
3	KS1.7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	70	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X05, X06, X25	
						402	NL1	
4	KS1.7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X05, X06, X25	
						402	NL1	
5	KS1.7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	80	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X05, X06, X25	
						402	NL1	
6	KS1.7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	60	100, 200	A00, A01, C01, C02, D01, X01, X05, X06	
						402	NL1	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
7	KS1.7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100	100, 200	A00, A01, C01, C02, D01, X01, X05, X06	
						402	NL1	
8	KS1.7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	70	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X02, X05, X25	
						402	NL1	
9	KS1.7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	70	100, 200	A00, A01, C01, C02, D01, X01, X05, X06	
						402	NL1	
10	KS1.7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	70	100, 200	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X05, X06	
						402	NL1	
11	KS1.7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	50	100, 200	A00, A01, C01, C05, X05, X06, X07, X59	
						402	NL1	
12	KS1.7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	110	100, 200,	A00, A01, C01, C05, X05, X06, X07, X59	
						402	NL1	
13	KS1.7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	70	100, 200	A00, A01, A02, A03, A04, C01, X05, X06	
						402	NL1	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
14	KS1.7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	90	100, 200	A00, A01, A02, A03, A04, C01, X05, X06	
						402	NL1	
15	KS1.7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	50	100, 200, 402	A00, B00, C02, C05, C08, D07, D12, X10	
						402	NL1	
16	KS1.7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	100, 200	A00, B00, B03, B08, C02, C08, D07, X10	
						402	NL1	
17	KS1.7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	60	100, 200	B00, B03, B08, C08, X13, D13, X14, X16	
						402	NL1	
18	CN1.7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X02, X05, X25	
						402	NL1	
19	CN1.7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	80	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X02, X05, X25	
						402	NL1	
20	CN1.7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X02, X05, X25	
						402	NL1	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
21	CN1.7380101	Luật	7380101	Luật	80	100, 200	C00, C03, C04, D01, D14, D15, X70, X74	
						402	NL1	
22	CN1.7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	80	100, 200	D01, D09, D10, D11, D14, D15, X25, X78	
						402	NL1	

Trong đó:

- Tổ hợp môn xét tuyển

A00: Toán, Vật lí, Hóa học

A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh

A02: Toán, Vật lí, Sinh học

A03: Toán, Vật lí, Lịch sử

A04: Toán, Vật lí, Địa lí

B00: Toán, Hóa học, Sinh học

B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn

B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh

C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí

C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí

C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học

C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử

- NL1: Kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí

C05: Ngữ văn, Vật lí, Hóa học

C08: Ngữ văn, Hóa học, Sinh học

D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh

D11: Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh

D12: Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh

D13: Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh

D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh

X01: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL

X02: Toán, Ngữ văn, Tin học

X05: Toán, Vật lí, GDKT&PL

X06: Toán, Vật lí, Tin học

X07: Toán, Vật lí, CN công nghiệp

X10: Toán, Hóa học, Tin học

X13: Toán, Sinh học, GDKT&PL

X14: Toán, Sinh học, Tin học

X16: Toán, Sinh học, CN nông nghiệp

X25: Toán, GDKT&PL, Tiếng Anh

X59: Ngữ văn, Vật lí, Tin học

X70: Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL

X74: Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL

X78: Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh



5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường hợp tại ngưỡng điểm trúng tuyển của một chương trình đào tạo có nhiều thí sinh hơn số chỉ tiêu còn lại (đã cộng điểm ưu tiên, điểm cộng) thì sẽ ưu tiên xét thí sinh có nguyện vọng cao hơn. Nếu các thí sinh có cùng điểm xét tuyển và cùng thứ tự nguyện vọng thì sẽ ưu tiên thí sinh có điểm môn Toán hoặc Ngữ Văn cao hơn.

5.2. Điểm cộng: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của BGD&ĐT.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: không có.

5.4. Các thông tin khác: không có.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian dự kiến

Đợt 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn, kế hoạch chung của BGD&ĐT

- *Hình thức:* đăng ký tại <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>;
- *Thời gian đăng ký:* **Từ ngày 16/7 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025;**
- *Thời gian thanh toán lệ phí:* từ ngày 29/7 đến 17 giờ 00 ngày 05/8/2025;
- *Công bố kết quả:* ngày 21/08/2025 (dự kiến).
- *Xác nhận nhập học:* trước 17 giờ 00 ngày 30/8/2025 thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống.

Đợt bổ sung (nếu còn chỉ tiêu): thí sinh đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn của Nhà trường

- *Hình thức:* đăng ký online tại tuyensinh.ctuet.edu.vn/ hoặc tại Trường;
- *Điều kiện xét tuyển:* thí sinh chưa **xác nhận nhập học** tại Cơ sở đào tạo khác;
- *Thời gian nhận hồ sơ:* từ ngày 01/9/2025 (dự kiến).

6.2. Đăng ký thông tin xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường thực hiện đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được đưa vào hệ thống kiểm tra, xử lý.

Thí sinh chọn Mã trường của trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ là KCC

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của BGD&ĐT.

7.2. Ưu tiên theo khu vực: (Theo Phụ lục 1)

- Mức ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm; khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm; khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được điểm ưu tiên;

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo địa chỉ thường trú: Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

+ Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.3. Ưu tiên theo chính sách

- Mức điểm ưu tiên (UT) áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định sẽ chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

7.4. Cách tính điểm ưu tiên

- Điểm ưu tiên tương ứng với tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn thi/bài thi (không nhân hệ số).

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên tại Mục 7.2 và Mục 7.3}$$

8. Lệ phí xét tuyển: theo hướng dẫn của BGD&ĐT

9. Việc thực hiện cam kết đối với thí sinh

Nhà trường cam kết giải quyết phản ánh, khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh liên quan đến công tác xét tuyển của Trường theo đúng quy định của BGD&ĐT. Tiếp nhận thông tin qua các kênh:

- Điện thoại: 02923.898.167.

- Email: tuvantuyensinh@ctu.edu.vn.

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí học kì 1

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành	Tên chương trình	Học phí học kì 1
1	KS1.7480101	7480101	Khoa học máy tính	7.020.000 đồng (540.000 đồng/ tín chỉ)
2	KS1.7460108	7460108	Khoa học dữ liệu	
3	KS1.7480104	7480104	Hệ thống thông tin	
4	KS1.7480201	7480201	Công nghệ thông tin	
5	KS1.7480103	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
6	KS1.7520118	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	
7	KS1.7510605	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	
8	KS1.7510601	7510601	Quản lý công nghiệp	
9	KS1.7580302	7580302	Quản lý xây dựng	
10	KS1.7510102	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	
11	KS1.7510403	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	
12	KS1.7510301	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
13	KS1.7510203	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	
14	KS1.7510303	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	
15	KS1.7510401	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
16	KS1.7540101	7540101	Công nghệ thực phẩm	
17	KS1.7420201	7420201	Công nghệ sinh học	
18	CN1.7340201	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7.475.000 đồng (575.000 đồng/ tín chỉ)
19	CN1.7340301	7340301	Kế toán	
20	CN1.7340101	7340101	Quản trị kinh doanh	
21	CN1.7380101	7380101	Luật	
22	CN1.7220201	7220201	Ngôn ngữ Anh	

10.2. Chính sách học bổng, khen thưởng và miễn, giảm học phí

- Hằng năm, Nhà trường **dành trên 5 tỷ đồng** khen thưởng thủ khoa, trao học bổng khuyến học, khuyến tài; Thực hiện khen thưởng thường xuyên và kịp thời đối với cá nhân, tập thể có thành tích cần biểu dương, nêu gương.

- Mời các nhà tài trợ đồng hành cùng sinh viên trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, học tập, các chương trình tình nguyện, hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng.

10.3. Môi trường học tập

- Kết nối tham dự các chương trình giao lưu sinh viên ở các nước ASEAN, tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên có cơ hội tiếp cận thực tế, áp dụng kiến thức và kỹ năng đã được học tập tại Trường.

- Với mạng lưới hợp tác doanh nghiệp rộng lớn, Nhà trường thường xuyên thực hiện việc hỗ trợ sinh viên như: giới thiệu thực tập chuyên ngành, tham quan thực tế công ty, nhà máy sản xuất, tổ chức học kỳ doanh nghiệp. Đặc biệt, sinh viên ra trường được Nhà trường giới thiệu việc làm hoàn toàn.

- Đa dạng hóa sự lựa chọn, tạo điều kiện cho sinh viên phát triển kỹ năng ngoại ngữ phù hợp với định hướng học tập và ngành nghề, qua đó tăng cơ hội hội nhập và phát triển trong môi trường quốc tế thông qua việc “Kiểm tra phân loại năng lực ngoại ngữ đầu vào”: Sau khi nhập học, Nhà trường tổ chức kiểm tra và phân loại năng lực ngoại ngữ đầu vào nhằm xếp lớp theo trình độ phù hợp, đồng thời làm căn cứ để sinh viên đăng ký học phần Ngoại ngữ căn bản (Anh văn căn bản hoặc Nhật ngữ căn bản).

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
1	KS1.7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	100	65	66	20.4/30	70	72	23.05/30	
					200			22.5/30			24.4/30	
					402			640/1200			x	
2	KS1.7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	100	60	60	15/30	70	70	21.95/30	
					200			19.5/30			23.43/30	
					402			830.25/1200			x	
3	KS1.7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	100	65	66	16/30	70	71	23.3/30	
					200			21.1/30			25.24/30	
					402			640.75/1200			x	
4	KS1.7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	100	100	22.16/30	100	103	23/30	
					200			26.26/30			26.45/30	
					402			846.25/1200			x	
5	KS1.7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100	80	79	22.8/30	80	82	21.9/30	
					200			23.75/30			24.87/30	
					402			795.5/1200			x	
6	KS1.7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	100	60	60	18.7/30	60	60	20.35/30	
					200			18.04/30			22.4/30	
					402			600/1200			x	
7	KS1.7510605	Logicstics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logicstics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	90	92	21.15/30	100	101	22.15/30	
					200			26.36/30			26.31/30	

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
1	KS1.7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	100	65	66	20.4/30	70	72	23.05/30	
					200			22.5/30			24.4/30	
					402			640/1200			x	
2	KS1.7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	100	60	60	15/30	70	70	21.95/30	
					200			19.5/30			23.43/30	
					402			830.25/1200			x	
3	KS1.7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	100	65	66	16/30	70	71	23.3/30	
					200			21.1/30			25.24/30	
					402			640.75/1200			x	
4	KS1.7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	100	100	22.16/30	100	103	23/30	
					200			26.26/30			26.45/30	
					402			846.25/1200			x	
5	KS1.7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100	80	79	22.8/30	80	82	21.9/30	
					200			23.75/30			24.87/30	
					402			795.5/1200			x	
6	KS1.7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	100	60	60	18.7/30	60	60	20.35/30	
					200			18.04/30			22.4/30	
					402			600/1200			x	
7	KS1.7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	90	92	21.15/30	100	101	22.15/30	
					200			26.36/30			26.31/30	
					402			740.75/1200			x	



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
8	KS1.7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	100	65	66	19.8/30	70	68	22.3/30	
					200			22.55/30			24/30	
					402			600/1200			x	
9	KS1.7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	100	65	64	15/30	70	71	21.25/30	
					200			18.3/30			22.55/30	
					402			600/1200			x	
10	KS1.7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	70	69	18.5/30	70	71	18.9/30	
					200			20.55/30			22.4/30	
					402			600/30			x	
11	KS1.7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	100	60	59	15/30	50	48	18.9/30	
					200			19.3/30			20.45/30	
					402			654.25/1200			x	
12	KS1.7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	90	88	21.4/30	110	111	21.75/30	
					200			23.8/30			24.96/30	
					402			600/30			x	
13	KS1.7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100	65	66	21.1/30	70	72	22.1/30	
					200			22.75/30			23.85/30	
					402			805.25/30			x	
14	KS1.7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	65	66	22.6/30	80	82	23.5/30	
					200			21.8/30			23.75/30	
					402			788.25/30			x	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
15	KS1.7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100	50	47	15/30	50	50	19.8/30	
					200			18.18/30			21.9/30	
					402			600/1200			x	
16	KS1.7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	100	80	21.75/30	100	102	20/30	
					200			24.8/30			25.23/30	
					402			600/1200			x	
17	KS1.7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	100	60	56	21.5/30	60	59	15.45/30	
					200			20.2/30			24.3/30	
					402			735.25/1200			x	
18	CN1.7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	80	79	23.3/30	80	81	21.35/30	
					200			24.42/30			25.52/30	
					402			715/1200			x	
19	CN1.7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100	80	80	20.7/30	80	77	23.19/30	
					200			24.68/30			24.88/30	
					402			600/1200			x	
20	CN1.7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	100	91	21.5/30	100	99	23.43/30	
					200			25.3/30			24.1/30	
					402			664.25/1200			x	
21	CN1.7380101	Luật	7380101	Luật	100	80	79	21.25/30	80	79	25.25/30	
					200			24.35/30			25.5/30	
					402			750/1200			x	
22	CN1.7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	70	70	24.7/30	80	81	24.78/30	
					200			23/30			25.14/30	
					402			600/1200			x	

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp THPT;
- Đạt ngưỡng đầu vào theo Quy định của Trường;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo Quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ thực hiện tuyển sinh năm 2025 theo **phương thức xét tuyển**, áp dụng 03 phương thức xét tuyển sau

2.1. Phương thức 1: xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Mã xét tuyển: 100

- **Hình thức xét tuyển:** Điểm tổ hợp bằng tổng điểm của ba môn theo tổ hợp xét tuyển ứng với từng ngành xét tuyển.

2.2. Phương thức 2: xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT của năm lớp 12

- Mã xét tuyển: 200

- **Hình thức xét tuyển:** Điểm tổ hợp bằng tổng điểm cả năm lớp 12 của ba môn theo tổ hợp xét tuyển ứng với từng ngành xét tuyển.

2.3. Phương thức 3: xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025

- Mã xét tuyển: 402

- **Hình thức xét tuyển:** điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG - HCM 2025.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập, thể hiện ở kết quả học tập lớp 12, kết quả thi THPT năm 2025 và kết quả đánh giá năng lực để thí sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

Căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, kết quả học tập. Nhà trường xác định và công bố ngưỡng đầu vào theo hướng dẫn, kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thời gian công bố: trước 17 giờ ngày 23/7/2025 trên Cổng thông tin tuyển sinh tại địa chỉ: <https://tuyensinh.ctuet.edu.vn>.

3.2. Điểm xét tuyển theo các phương thức

3.2.1. Phương thức 1

Điểm xét tuyển = (Điểm thi THPT môn 1 + Điểm thi THPT môn 2 + Điểm thi THPT môn 3) + Điểm ưu tiên + điểm cộng.

3.2.2. Phương thức 2

Điểm xét tuyển = (Điểm cả lớp lớp 12 môn 1 + Điểm cả năm lớp 12 môn 2 + Điểm cả năm lớp 12 môn 3) + Điểm ưu tiên + điểm cộng

3.2.3. Phương thức 3

Điểm xét tuyển = Kết quả thi đánh giá năng lực + Điểm ưu tiên + điểm cộng

* **Lưu ý:** Điểm ưu tiên, điểm cộng được xác định theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.3. Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Điểm xét tuyển của thí sinh là điểm cao nhất của điểm xét tuyển trong tất cả các phương thức xét tuyển mà thí sinh đăng ký theo ngành, được quy đổi về thang điểm 30 sau khi được quy đổi tương đương theo một quy tắc quy đổi. Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển sẽ được Trường công bố theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 17 giờ ngày 23/7/2025 trên Cổng thông tin tuyển sinh của Trường tại địa chỉ: <https://tuyensinh.ctuet.edu.vn>.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

4.1. Địa chỉ đào tạo: Số 256, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ

4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
1	KS1.7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	15	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X05, X06, X25	
						402	NL1	
2	KS1.7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	15	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X05, X06, X25	
						402	NL1	
3	KS1.7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	30	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X05, X06, X25	
						402	NL1	
4	KS1.7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	25	100, 200	A00, A01, C01, C02, D01, X01, X05, X06	
						402	NL1	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
5	KS1.7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	15	100, 200	A00, A01, C01, C02, D01, X01, X05, X06	
						402	NL1	
6	KS1.7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	25	100, 200	A00, A01, C01, C05, X05, X06, X07, X59	
						402	NL1	
7	KS1.7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	25	100, 200	A00, A01, A02, A03, A04, C01, X05, X06	
						402	NL1	
8	KS1.7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	20	100, 200	A00, B00, B03, B08, C02, C08, D07, X10	
						402	NL1	
9	CN1.7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	24	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X02, X05, X25	
						402	NL1	
10	CN1.7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	24	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X02, X05, X25	
						402	NL1	
11	CN1.7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	20	100, 200	A00, A01, C01, D01, X01, X02, X05, X25	
						402	NL1	
12	CN1.7380101	Luật	7380101	Luật	22	100, 200	C00, C03, C04, D01, D14, D15, X70, X74	
						402	NL1	



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
13	CN1.7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	20	100, 200	D01, D09, D10, D11, D14, D15, X25, X78	
						402	NL1	

Trong đó:**- Tổ hợp môn xét tuyển**

A00: Toán, Vật lí, Hóa học	D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh
A02: Toán, Vật lí, Sinh học	D11: Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh
A03: Toán, Vật lí, Lịch sử	D12: Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh
A04: Toán, Vật lí, Địa lí	D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
B00: Toán, Hóa học, Sinh học	D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn	X01: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh	X02: Toán, Ngữ văn, Tin học
C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	X05: Toán, Vật lí, GDKT&PL
C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí	X06: Toán, Vật lí, Tin học
C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học	X07: Toán, Vật lí, CN công nghiệp
C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử	X10: Toán, Hóa học, Tin học
C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí	X16: Toán, Sinh học, CN nông nghiệp
C05: Ngữ văn, Vật lí, Hóa học	X25: Toán, GDKT&PL, Tiếng Anh
C08: Ngữ văn, Hóa học, Sinh học	X70: Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	X74: Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	X78: Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh

- NL1: Kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh**5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển****5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển**

Trường hợp tại ngưỡng điểm trúng tuyển của một chương trình đào tạo có nhiều thí sinh hơn số chỉ tiêu còn lại (đã cộng điểm ưu tiên, điểm cộng) thì sẽ ưu tiên xét thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

Trường hợp các thí sinh có cùng điểm xét tuyển và cùng thứ tự nguyện vọng thì sẽ ưu tiên thí sinh có điểm môn Toán hoặc Ngữ Văn cao hơn.

5.2. Điểm cộng: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của BGD&ĐT và của Trường.

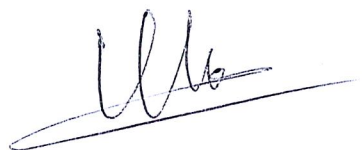
5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Không có.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
1	KS1.7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	100	20	0		15	2		
					200						21.90/30	
					402			x			x	
2	KS1.7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	100	15	0		15	1		
					200						19.10/30	
					402						x	
3	KS1.7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	30	0		30	5		
					200			15.6/30			18.60/30	
					402						x	
4	KS1.7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	40	0		25	1		
					200						21.70/30	
					402						x	
5	KS1.7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	100	x	x	x	15	0		
					200		x	x				
6	KS1.7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	30	0		25	1		
					200						24.00/30	
					402						x	
7	KS1.7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	25	0		25	1		
					200						19.40/30	
					402						x	
8	KS1.7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	20	0		20	3		
					200						20.50/30	
					402						x	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
9	CN1.7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	24	0		24	1		
					200						22.50/30	
					402						x	
10	CN1.7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100	24	0		24	0		
					200							
					402						x	
11	CN1.7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	30	9		30	0		
					200			15.6/30				
					402						x	
12	CN1.7380101	Luật	7380101	Luật	100	20	10		22	1		
					200			19.1/30			22.40/30	
					402						x	
13	CN1.7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	20	0		20	3		
					200						18.50/30	
					402						x	

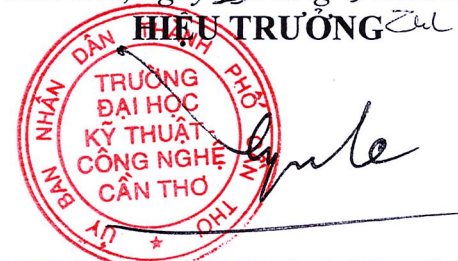
CÁN BỘ TUYỂN SINH



ThS. Nguyễn Phan Tú

(ĐT: 0367.128.467; Email: nptu@ctu.edu.vn)

Cần Thơ, ngày 12 tháng 6 năm 2025



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã





PHỤ LỤC I **XÁC ĐỊNH ĐIỂM ƯU TIÊN**

Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng được xác định theo **Điều 7** Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng ban hành kèm Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non và Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non ban hành kèm theo thông tư số Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, cụ thể:

1. Ưu tiên theo khu vực

a. Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;
Khu vực 2 (KV2)	Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.

b. Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c. Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy

định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

d. Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
Nhóm ưu tiên 1	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.
04	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.

AN
TRU
ĐẠI
CỠ TH
ÔNG
CÂN
7 *

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
Nhóm đối tượng 2	
05	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.
06	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.
07	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện; b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên; d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.



a. Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

b. Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c. Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.